

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CLM)

## CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin

Ngày 31/12/2024	76,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.3%	1.2%	-7.8%

DT thuần 2024
17,533
tỷ VNĐ
YoY: ▼392  -2.2%

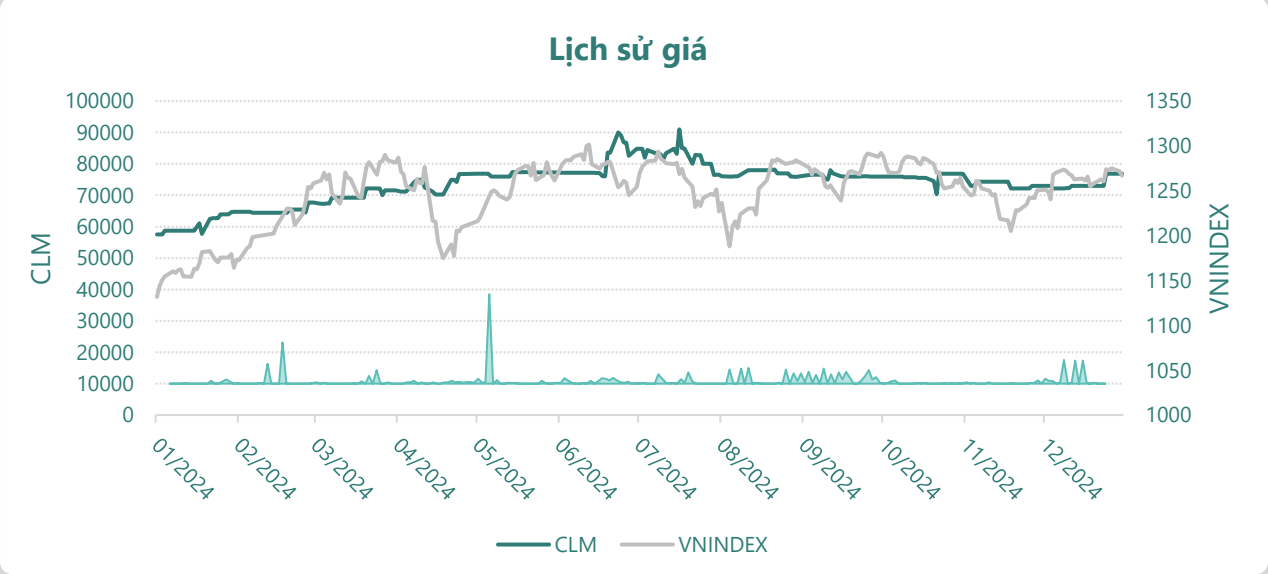
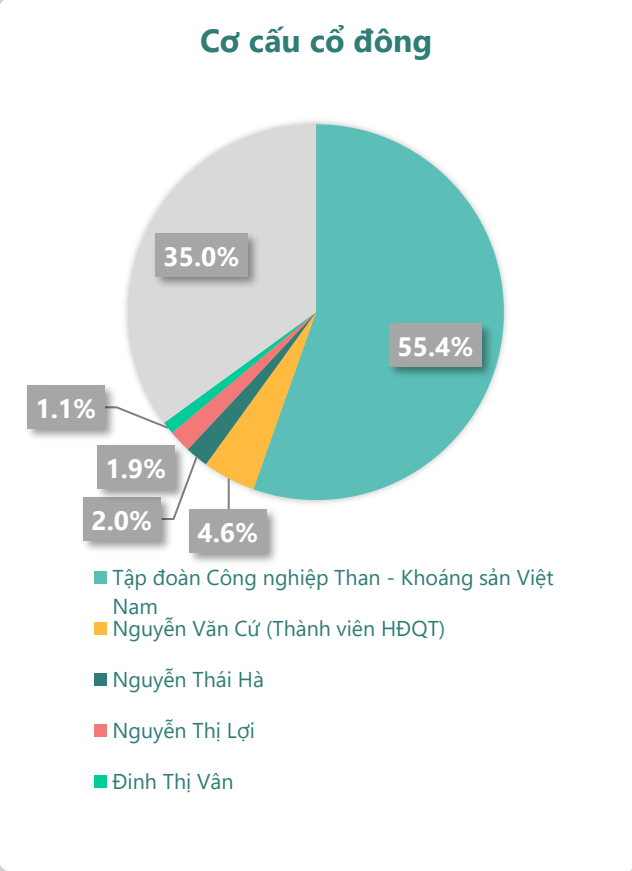
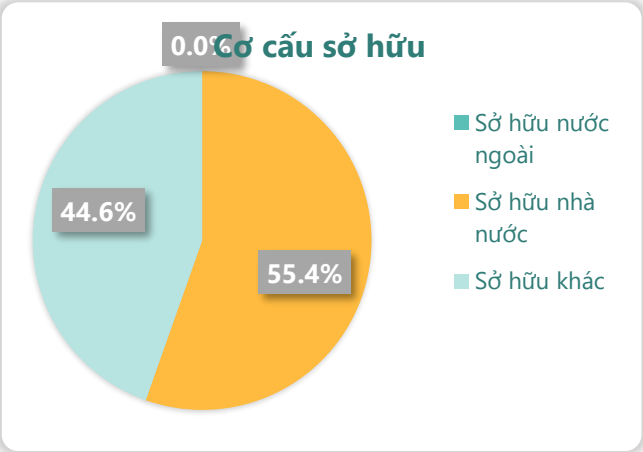
LN thuần 2024
162
tỷ VNĐ
YoY: ▼33.0  -17.0%

LN sau thuế 2024
149
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.0  -17.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.3%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE 2024
21.3%
YoY: +/-▼ 9.8%

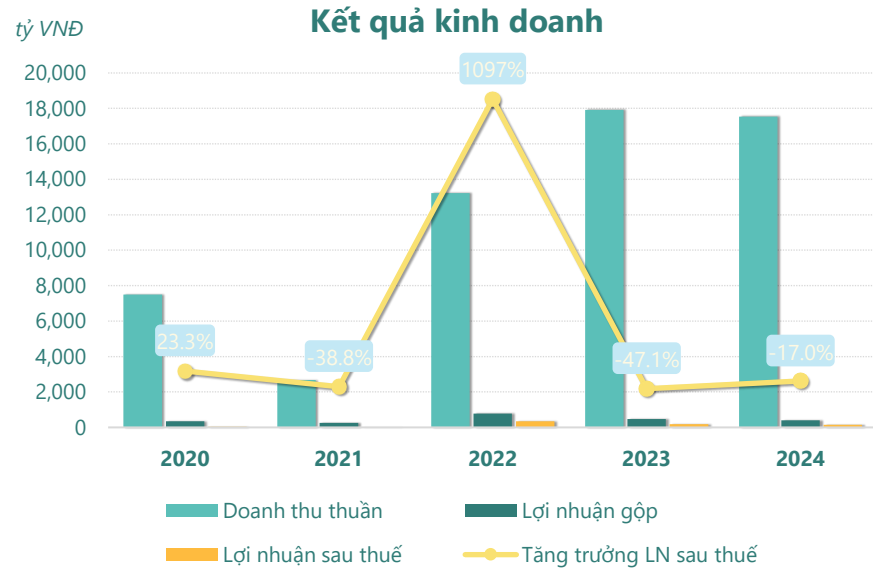
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	57,529 - 91,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	846
Số lượng CPLH (CP)	11,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	435
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.04)
EPS	13,026
P/E	5.9



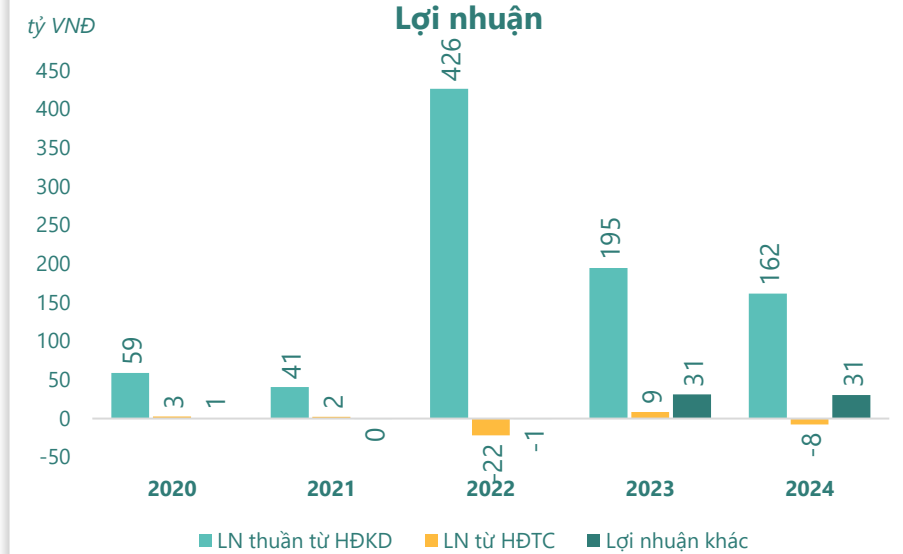
Năm **2024**, **CLM** ghi nhận doanh thu thuần **17,533** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **148.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.18%** và **giảm 17.0%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **21.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

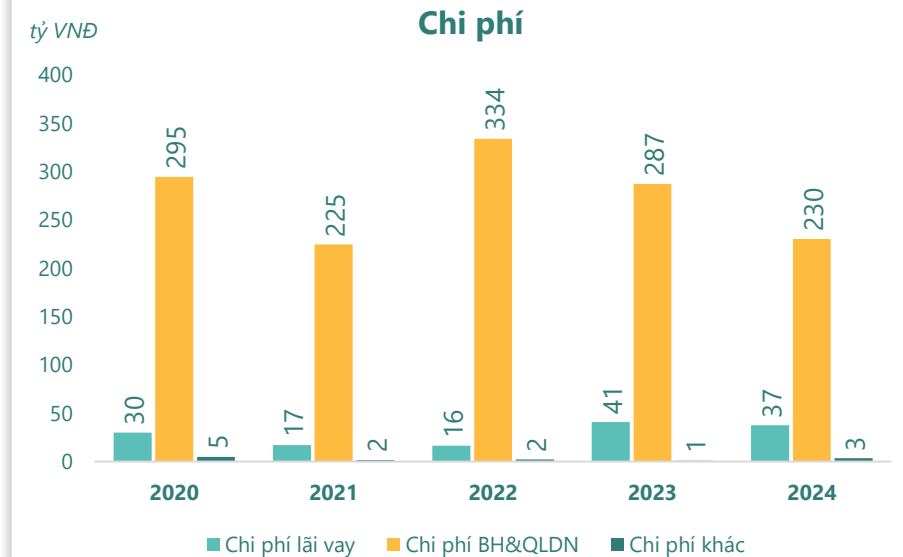
## KẾT QUẢ KINH DOANH



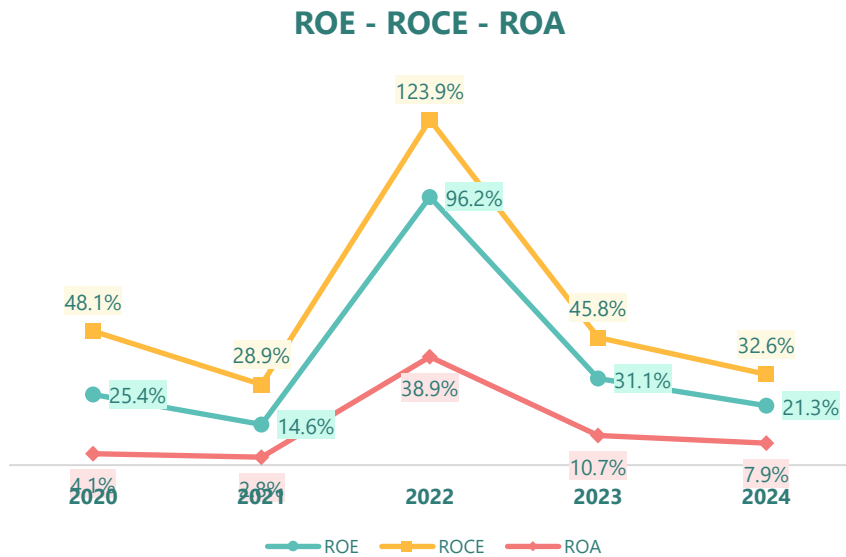
Năm **2024**, CLM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **161.7** tỷ đồng, **giảm đi 33.06** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (176.5 tỷ đồng) là 14.75 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **37.45** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **230.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.38** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

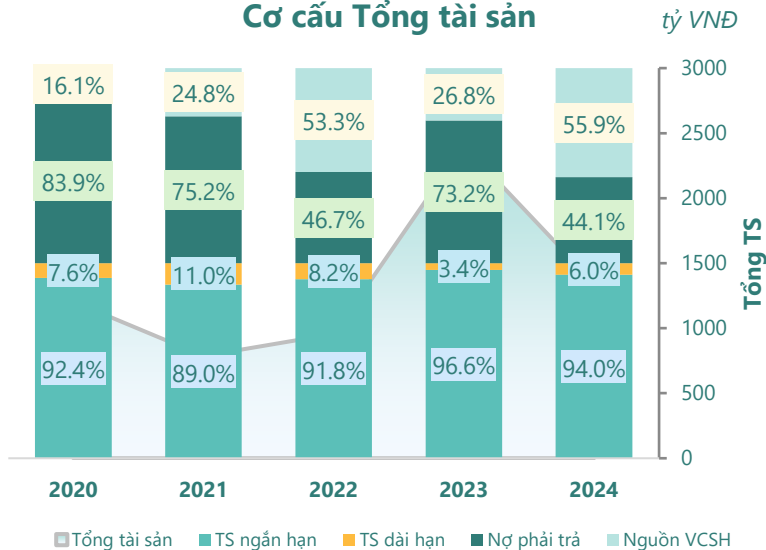


**ROE** của CLM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **21.3%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

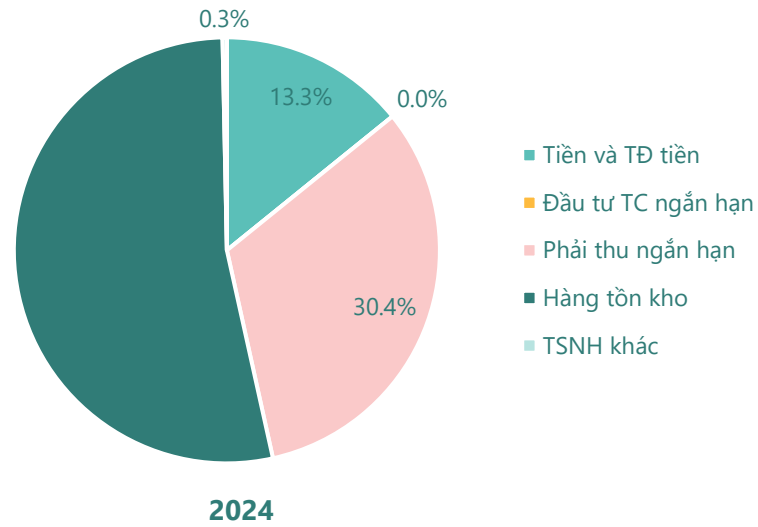


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

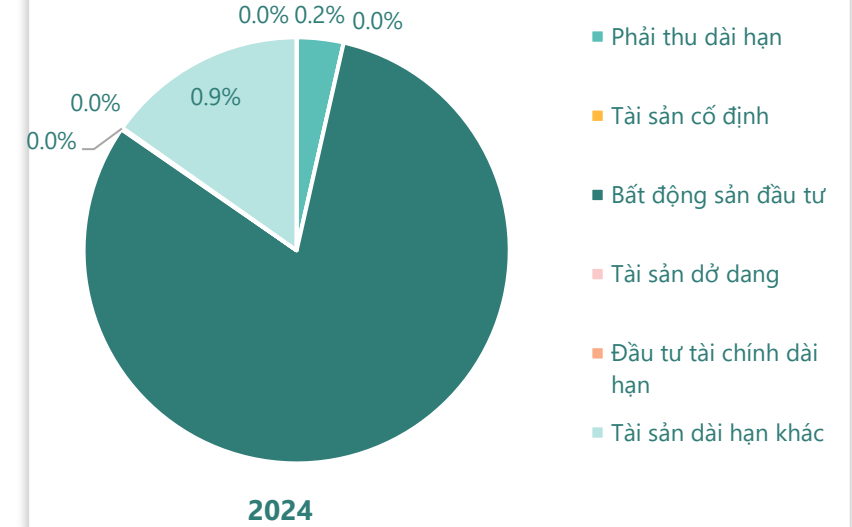
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CLM** năm 2024 đạt **1,348** tỷ đồng, giảm **43.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

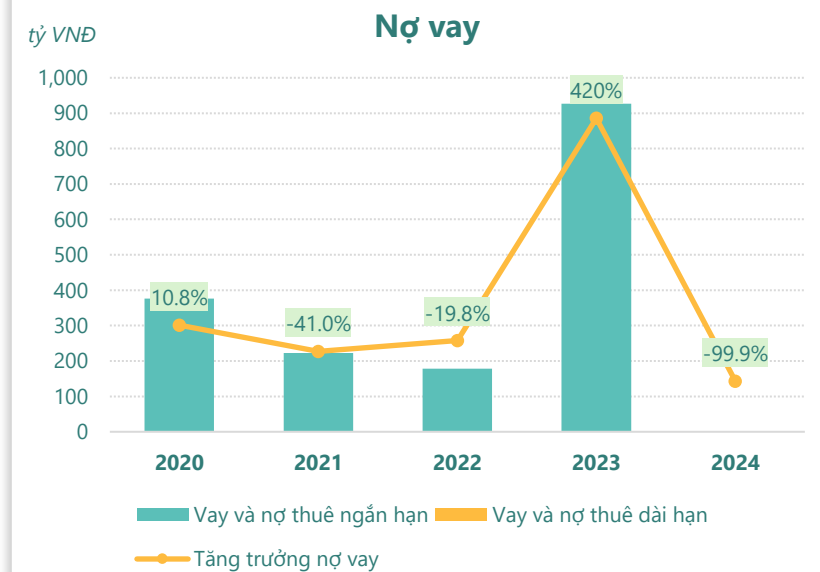
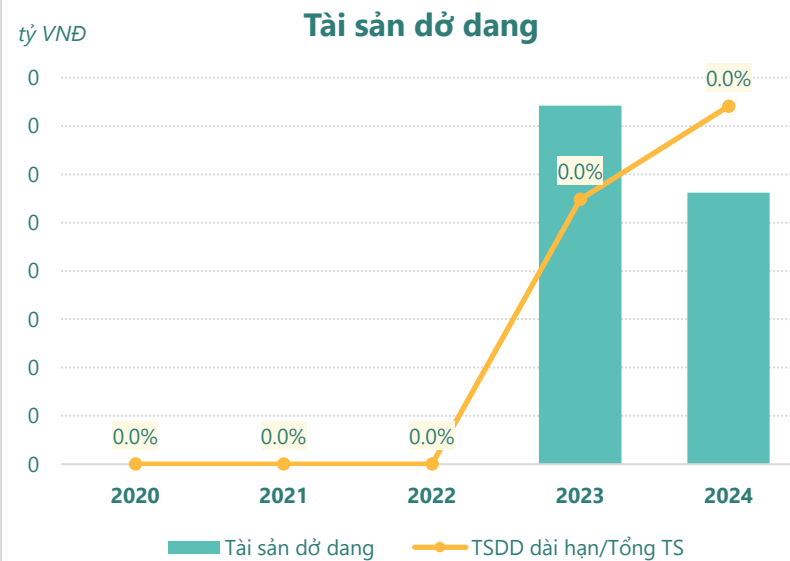
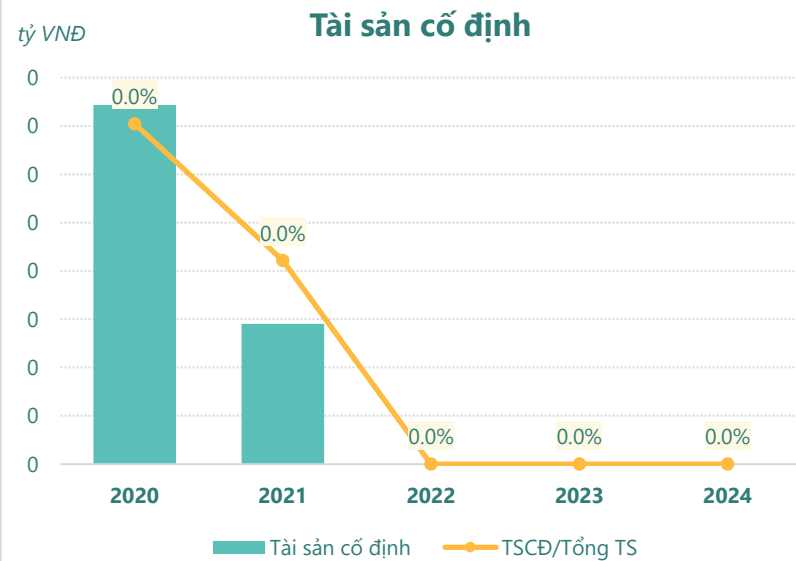
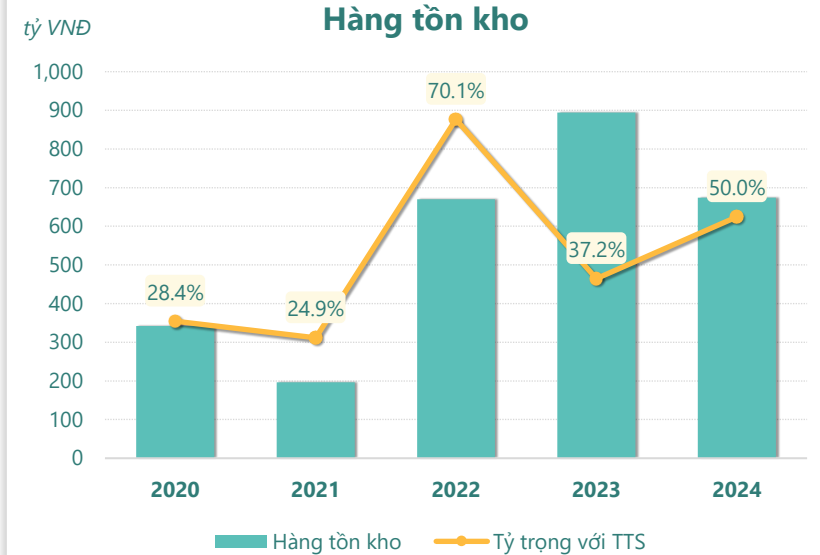
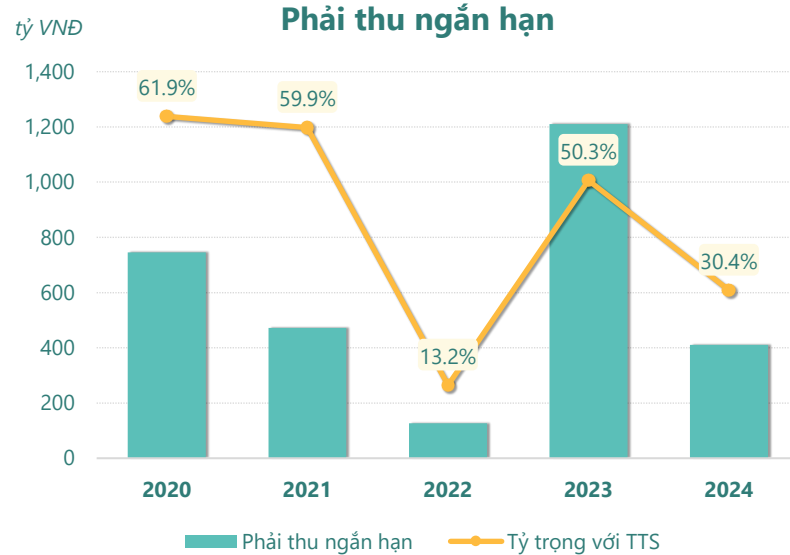
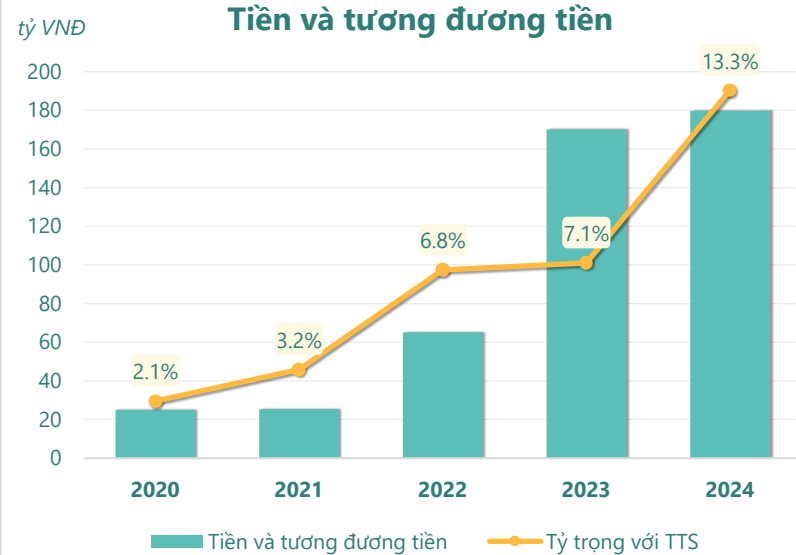
**Tài sản ngắn hạn** của CLM năm 2024 giảm **45.4%** so với năm trước, đạt **1,268** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **94.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 30.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

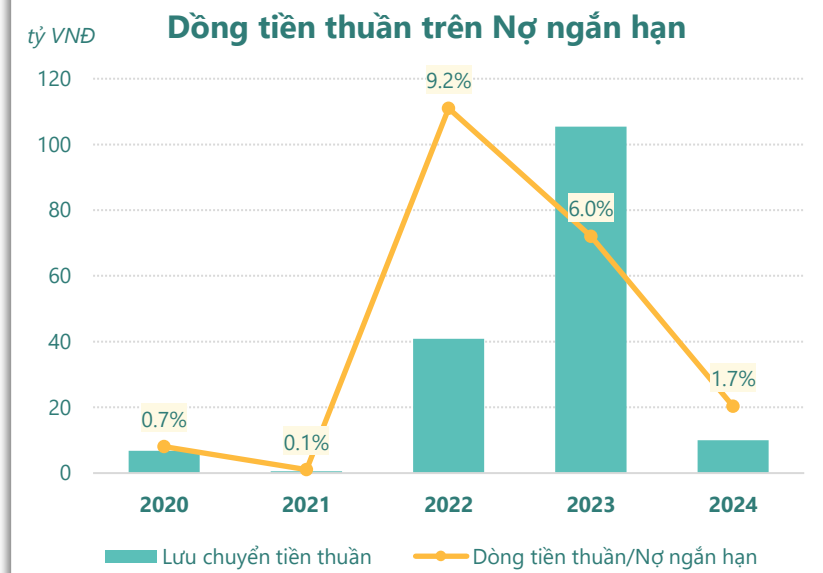
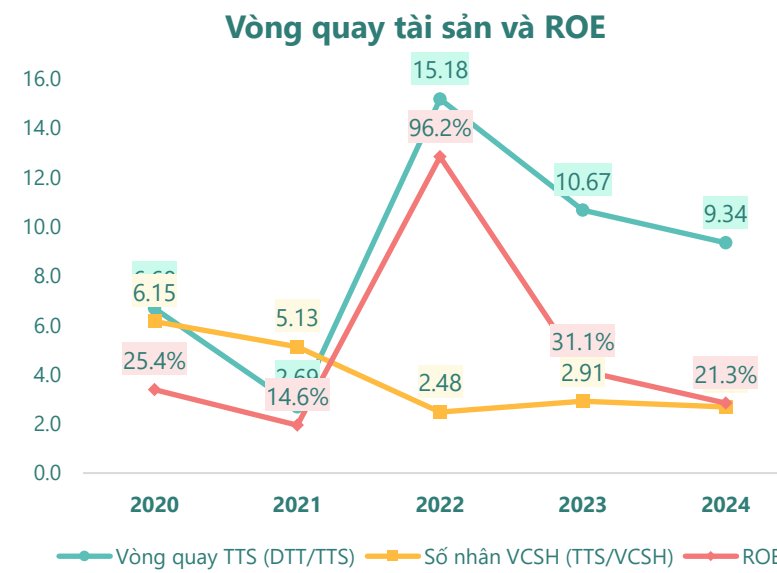
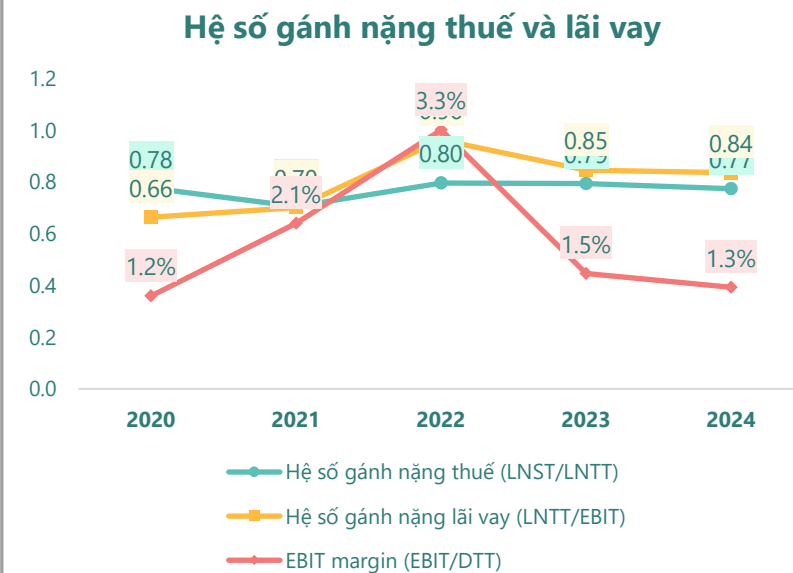
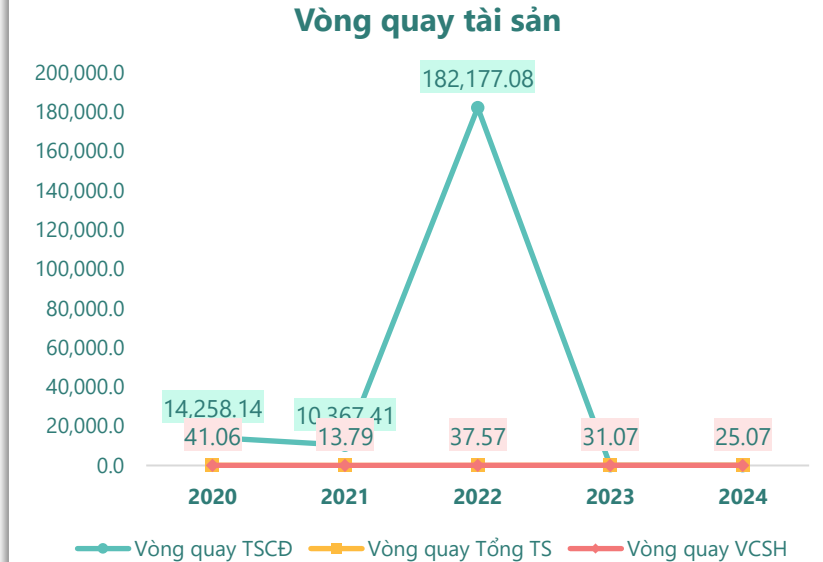
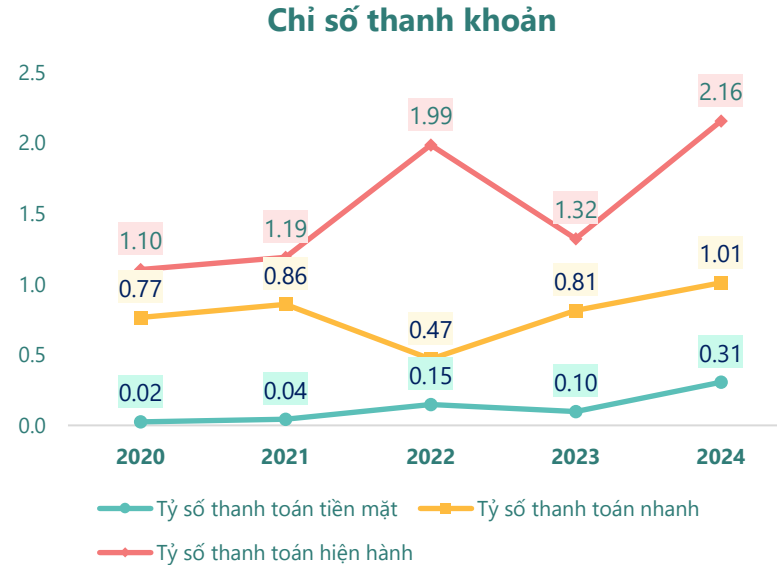
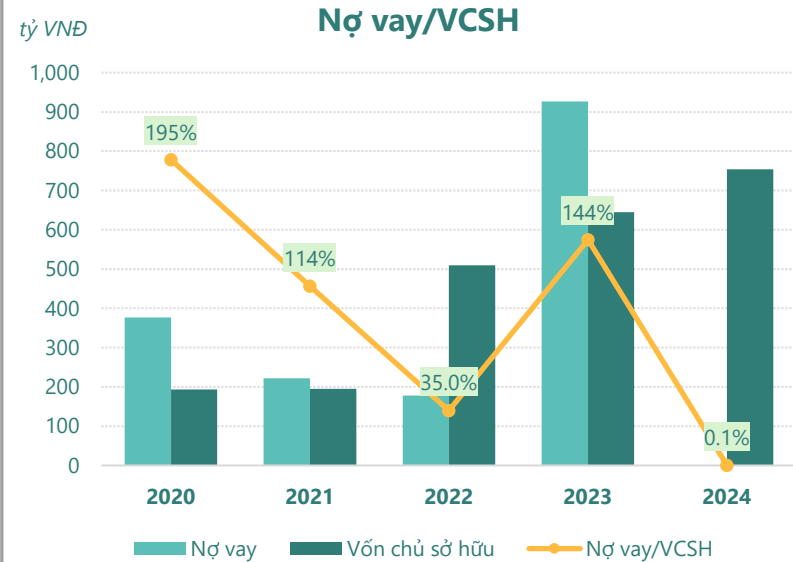
**Tài sản dài hạn** đạt **80.64** tỷ đồng giảm **2.45%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **5.98%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **4.85%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.91%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,679</b>	<b>13,227</b>	<b>17,925</b>	<b>17,533</b>
Giá vốn hàng bán	2,416	12,445	17,451	17,133
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>263</b>	<b>782</b>	<b>473</b>	<b>400</b>
Doanh thu HĐTC	26.1	48.8	102	56.7
Chi phí TC	24.0	70.4	93.7	64.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>17.1</b>	<b>16.2</b>	<b>40.8</b>	<b>37.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	159	233	199	140
Chi phí QLDN	65.6	101	88.4	90.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>40.6</b>	<b>426</b>	<b>195</b>	<b>162</b>
Lợi nhuận khác	-0.50	-0.72	31.1	30.5
<b>LN trước thuế</b>	<b>40.1</b>	<b>425</b>	<b>226</b>	<b>192</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>28.3</b>	<b>339</b>	<b>179</b>	<b>149</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>28.3</b>	<b>339</b>	<b>179</b>	<b>149</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	176	106	-610	968
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.23	0.58	0.39	0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-176	-66.0	715	-958
Tiền đầu kỳ	25.0	25.3	65.1	170
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.52</b>	<b>40.8</b>	<b>105</b>	<b>9.95</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.19	-0.97	-0.54	-0.23
Tiền cuối kỳ	25.3	65.1	170	180

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>787</b>	<b>956</b>	<b>2,405</b>	<b>1,348</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>701</b>	<b>878</b>	<b>2,322</b>	<b>1,268</b>
Tiền và tương đương tiền	25.3	65.1	170	180
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	472	127	1,211	410
Hàng tồn kho	196	670	894	674
Tài sản ngắn hạn khác	7.61	15.8	47.9	4.13
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>86.7</b>	<b>78.1</b>	<b>82.7</b>	<b>80.6</b>
Phải thu dài hạn	2.85	3.35	3.06	2.86
Tài sản cố định	0.15	0	0	0
Bất động sản đầu tư	80.7	74.7	70.0	65.4
Tài sản dở dang	0	0	0.15	0.11
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.01	0	9.41	12.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>592</b>	<b>447</b>	<b>1,761</b>	<b>594</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>589</b>	<b>441</b>	<b>1,755</b>	<b>588</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	222	178	927	1.11
Phải trả người bán ngắn hạn	243	118	710	462
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.67</b>	<b>5.06</b>	<b>5.19</b>	<b>6.53</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>195</b>	<b>509</b>	<b>645</b>	<b>754</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>195</b>	<b>509</b>	<b>645</b>	<b>754</b>
Vốn điều lệ	110	110	110	110
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>